

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM⁽¹⁾
(Ngày 25 tháng 12 năm 2025)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG**; Ngày tháng năm sinh: **08/11/1977**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Bí thư chi bộ , Hiệu trưởng**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường mầm non Hồng Tiến, quận Long Biên.**
- Nơi thường trú: **Tổ 23, Phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **036177001260**

Ngày cấp: **16/4/2021**

Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN THẾ NAM** Ngày tháng năm sinh: **06/6/1976**
- Nghề nghiệp: **Kỹ sư**
- Nơi làm việc⁽⁴⁾: **Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn Hàng không- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, số 5/200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội**

- Nơi thường trú: **Tổ 23, Phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội**

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **036076001558**

Ngày cấp: **10/4/2021;**

Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

- Họ và tên: **Trần Thế Minh** Ngày tháng năm sinh: **06/4/2009**
- Nơi thường trú: **Tổ 23, Phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **001209017243**

Ngày cấp: **26/4/2023 ;**

Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾: ***Không***

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà thứ nhất: ***Không***

2.2. Công trình xây dựng khác: ***Không***⁽¹⁶⁾

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾: ***Không***

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾: ***Không***

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: ***Không***

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾: ***Không***

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾: ***Tiền mặt 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).***

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): ***Không***

6.1. Cổ phiếu: ***Không***

6.2. Trái phiếu: ***Không***

6.3. Vốn góp⁽²²⁾: ***Không***

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾: ***Không***

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ **50 triệu đồng** trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: ***Ô tô Camry loại 5 chỗ, Số biển kiểm soát: 30G- 282.10; Đăng ký ngày 17/4/2020; Chủ sở hữu: Trần Thế Nam; Giá trị: 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu đồng)***

- Xe máy SH mode; Số biển kiểm soát: 29K2-094.12; Đăng ký ngày 25/4/2023; Chủ sở hữu: Trần Thế Nam, Giá trị: 70.000.000 (Bảy mươi triệu đồng chẵn)

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác⁽²⁵⁾):

- Tên tài sản: Sập gỗ Năm bắt đầu sở hữu: 2012 Giá trị: 70.000.000 (Bảy mươi triệu đồng)

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾: Không

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: 880.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 180.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của chồng: 700.000.000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.		240.000.000	Tiết kiệm từ thu nhập
		880.000.000	- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của người kê khai: 180.000.000 đ - Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của chồng: 700.000.000 đ

Bồ Đề, ngày tháng năm 2025
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Bồ Đề, ngày 25 tháng 12 năm 2025



Trần Thị Tuyết Nhung

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MN HỒNG TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM⁽¹⁾
(Ngày 25 tháng 12 năm 2025)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **VŨ THỊ QUYÊN**; Ngày tháng năm sinh: **29/08/1976**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Phó hiệu trưởng**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường mầm non Hồng Tiến.**
- Nơi thường trú: **Tổ 5, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **01176027666**
- Ngày cấp: **14/04/2021** Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN ĐỨC TUỜNG** Ngày tháng năm sinh: **08/03/1964**
- Nghề nghiệp: **Hưu trí.**
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú: **Tổ 25, phường Long Biên, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **001064021147**
- Ngày cấp: **26/03/2021**; Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

- Họ và tên: **Trần Thái Bảo** Ngày tháng năm sinh: **22/03/2009**
- Nơi thường trú: **Tổ 5, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **001309002261**
- Ngày cấp: **30/3/2023**; Nơi cấp: **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾: **Số 34 phố Trạm, tổ 25 - Phường Long Biên - TP. Hà Nội.**
- Diện tích: **125,3 m²**

- Giá trị⁽¹⁰⁾: **Không xác định được giá trị do được bố mẹ chồng cho từ năm 2006 và không có giao dịch tài sản.**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾: **Số AD 656572 Người đứng tên: Trần Đức Tường. Ngày cấp: 10/2/2006. Nơi cấp: UBND quận Long Biên.**

- Thông tin khác (nếu có): **Đất ở thuộc sở hữu cá nhân chồng, đang ở.**

1.2. Các loại đất khác: **Không**

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾: **Số 34 phố Trạm, tổ 25, P.Long Biên, TP.Hà Nội**

- Loại nhà: **Nhà ở riêng lẻ**

- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾: **360 m² (90m² x 4 tầng)**

- Giá trị⁽¹⁰⁾: **Khoảng 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng)**

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: **Chưa được cấp. (Chỉ có giấy phép xây dựng số 110/GPXD ngày 07/2/2013 do UBND quận Long Biên cấp)**

- Thông tin khác (nếu có): **Nhà ở thuộc sở hữu cá nhân chồng, đang ở.**

2.2. Công trình xây dựng khác: **Không⁽¹⁶⁾**

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾: **Không**

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾: **Không**

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾: **Không.**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ **50 triệu đồng** trở lên, bao gồm: **Không**

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾: **Không**

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: **344.000.000 đồng**

- Tổng thu nhập của người kê khai: **188.000.000 đồng**

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **156.000.000 đồng**
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **0**
- Tổng các khoản thu nhập chung: **0**

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.		344 triệu đồng	- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp: 188.000.000 đồng. - Thu nhập của chồng: 156.000.000 đồng.
---	--	----------------	---

Bồ Đề, ngày tháng năm 2025
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Bồ Đề, ngày 25 tháng 12 năm 2025
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MN HỒNG TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM⁽¹⁾
(Ngày 25 tháng 12 năm 2025)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **ĐINH THỊ THU THUY** Ngày tháng năm sinh: **02/8/1987**
- Chức vụ/chức danh công tác: **Phó hiệu trưởng**
- Cơ quan/đơn vị công tác: **Trường MN Hồng Tiến**
- Nơi thường trú: **Số 72, ngõ 26, tổ 28, phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: **001187052205**
ngày cấp **10/07/2021** nơi cấp **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **TRẦN ĐỨC HUY** Ngày tháng năm sinh: **26/10/1987**
- Nghề nghiệp: **Kinh doanh**
- Nơi làm việc⁽⁴⁾: **159 Thạch Bàn, Phường Long Biên, thành phố Hà Nội.**
- Nơi thường trú: **Tổ 26, phường Long Biên, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: **001087012068**
ngày cấp **25/04/2021** nơi cấp **Cục cảnh sát QLHC về TTXH**

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **Trần Đình Bảo Nhi** Ngày tháng năm sinh: **17/07/2010**
- Nơi thường trú: **Tổ 26, phường Long Biên, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân: **001310037869**
ngày cấp: **02/10/2024** nơi cấp: **Bộ CA Thành phố Hà Nội**

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: **Trần Hà Linh** Ngày tháng năm sinh: **01/11/2018**
- Nơi thường trú: **Tổ 26, phường Long Biên, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân: **001318050586**
Ngày cấp **23/08/2024** nơi cấp: **Bộ CA TP Hà Nội**

3.3. Con thứ ba:

- Họ và tên: **Trần Đức Quân** Ngày tháng năm sinh: **15/11/2023**
- Nơi thường trú: **Tổ 26, phường Long Biên, thành phố Hà Nội.**
- Số căn cước công dân: **Chưa có**

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾: **Không**
 - 1.1. Đất ở⁽⁷⁾: **Không**
 - 1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾: **Không**
2. Nhà ở, công trình xây dựng: **Không**
 - 2.1. Nhà ở: **Không**
 - 2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾: **Không**
3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾: **Không**
 - 3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾: **Không**
 - 3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾: **Không**
 - 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾. **Không**
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾. **100.000.000đ**
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**
 - 6.1. Cổ phiếu: **Không**
 - 6.2. Trái phiếu: **Không**
 - 6.3. Vốn góp: **Không**
 - 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác: **Không**
7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:
 - 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: **Xe máy SH; Số đăng ký: 29K1- 636.31;**

Giá trị: 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng chẵn) – Mua năm 2017

Thuộc sở hữu cá nhân: Đình Thị Thu Thủy

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾: **Không**

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾: **Không**

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: **336.000.000 đồng**

- Tổng thu nhập của người kê khai: **156.000.000 đồng**

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **180.000.000 đồng**

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **0 đồng**

- Tổng các khoản thu nhập chung: **0 đồng**

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):		+20.000.000đ	- Tiết kiệm từ thu nhập

6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾ .			
		336.000.000 đồng	- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của bản thân: 156.000.000đ - Thu nhập của chồng: 180.000.000đ

Bồ Đề, ngày.....tháng.....năm 20
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Bồ Đề, ngày 25 tháng 12 năm 2025
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đinh Thị Thu Thủy